CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Ngày 31/12/2025	13,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-7.1%	**-7.1%**	**-**

DT thuần
Q4/25
344
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 27.0| 8.4%
YoY: ▼37.0| -9.8%

LN thuần
Q4/25
9.47
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.23| -30.9%
YoY: ▼12.9| -57.7%

LN sau thuế
Q4/25
2.76
tỷ VNĐ
QoQ: ▼8.44| -75.3%
YoY: ▼21.4| -88.6%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
7.3%
YoY: +/-▼ 0.3%

ROE
2025
2.5%
YoY: +/-▼ 1.6%

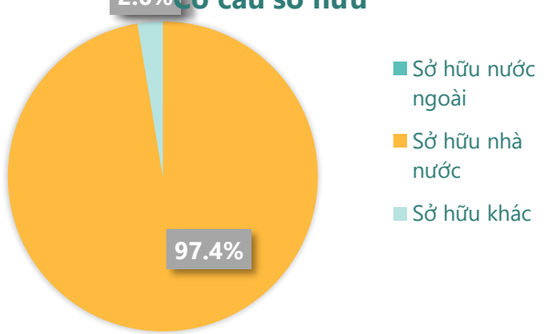
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,600 - 29,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,442
Số lượng CPLH (CP)	110,113,591
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,340
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.64
EPS	295
P/E	44.5

DT thuần
2025
1,419
tỷ VNĐ
YoY: ▼42.0| -2.9%

LN thuần
2025
78.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼13.4| -14.5%

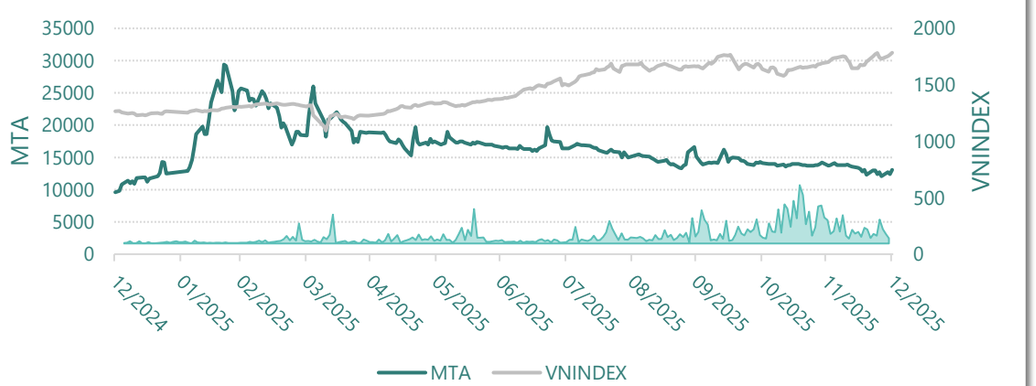
LN sau thuế
2025
67.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼21.4| -24.2%

Cơ cấu sở hữu

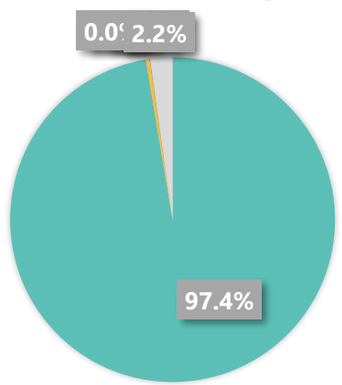


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



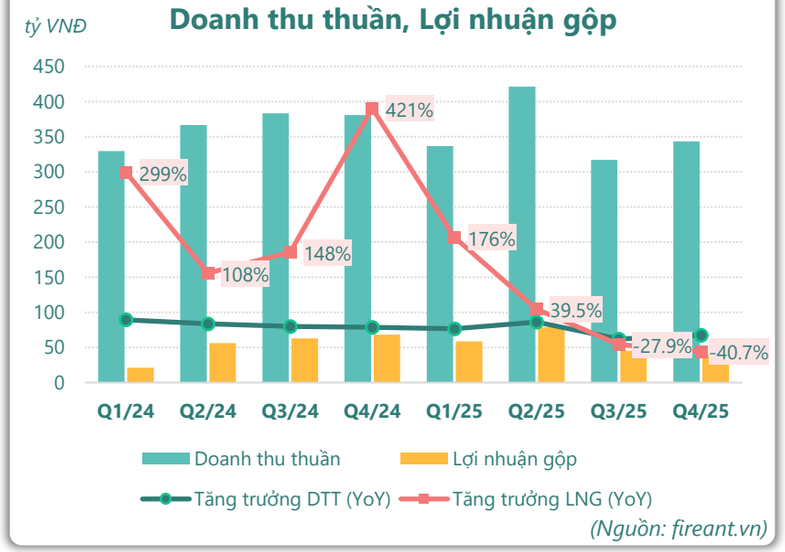
Cơ cấu cổ đông

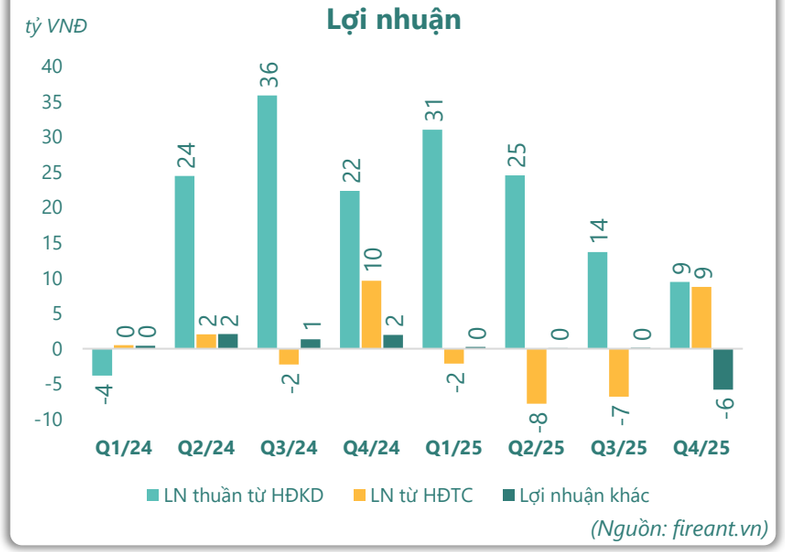


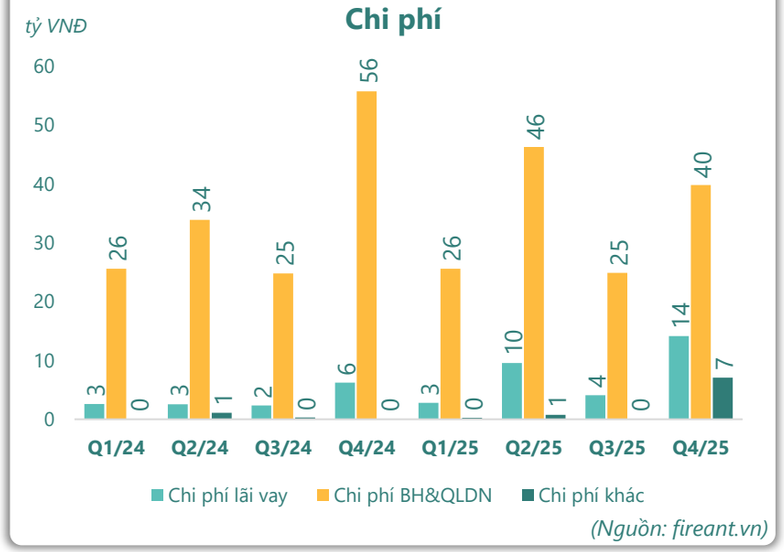


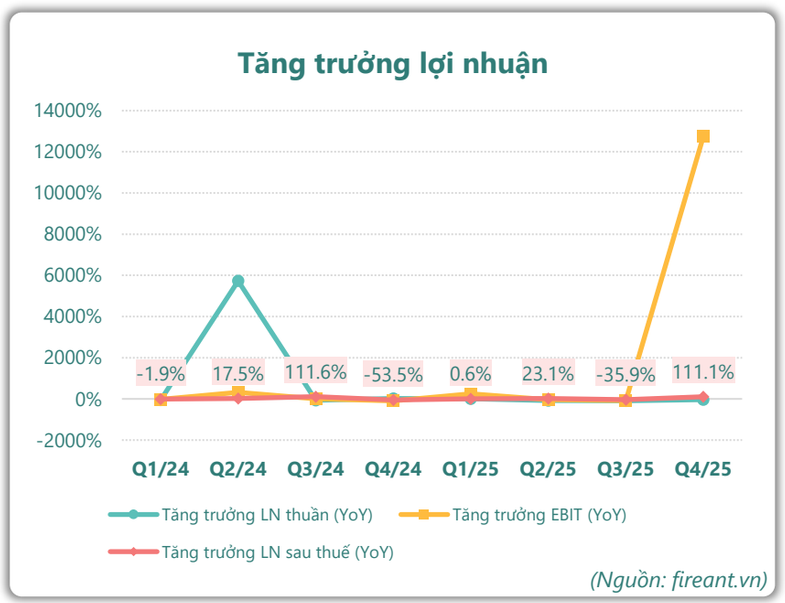
(Nguồn: fireant.vn)

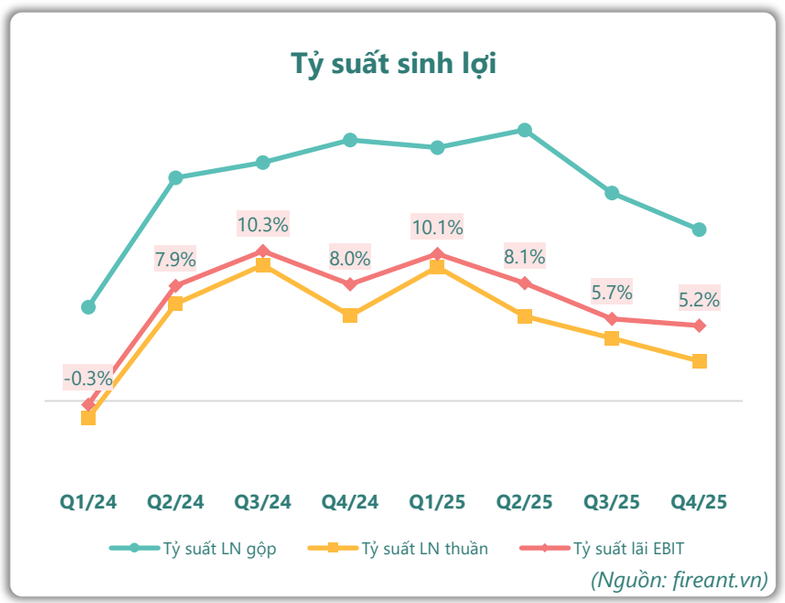
KẾT QUẢ KINH DOANH

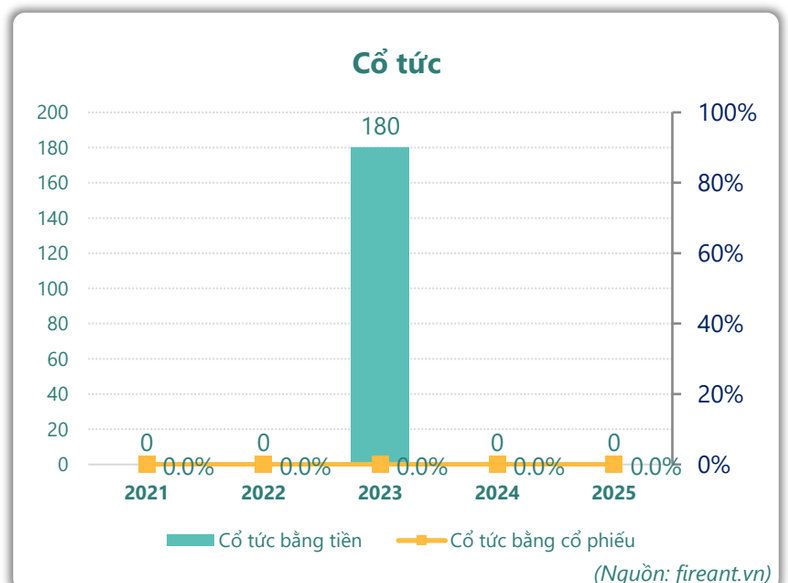






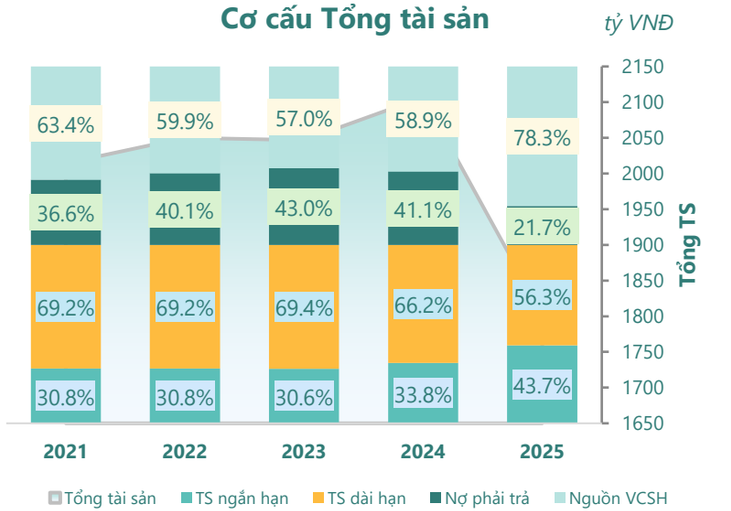






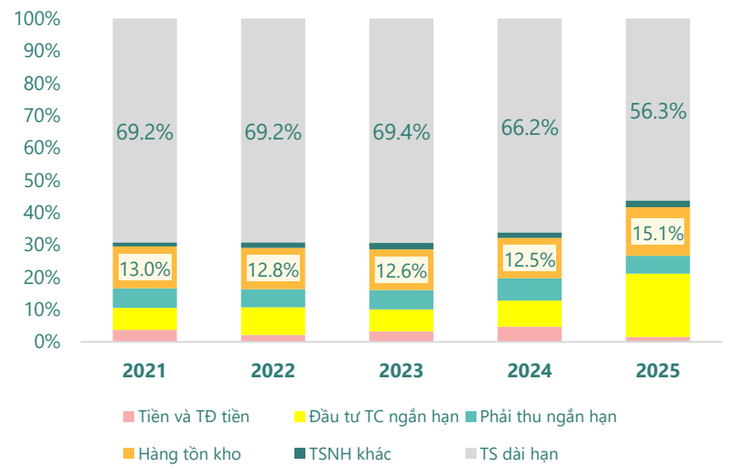
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



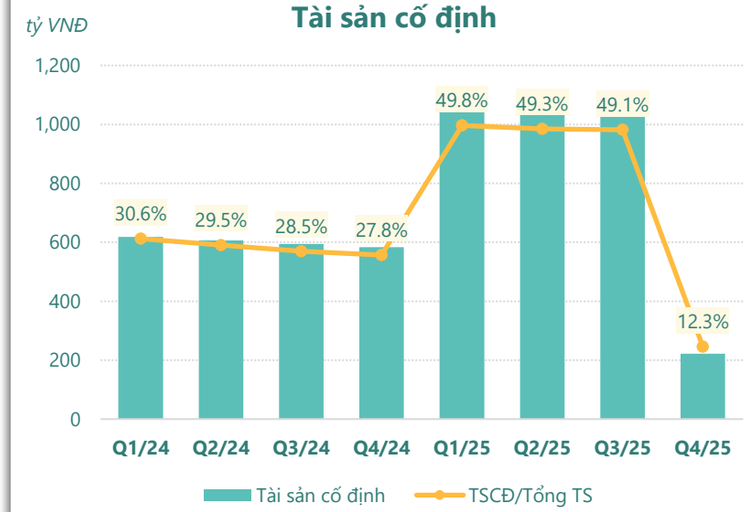
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



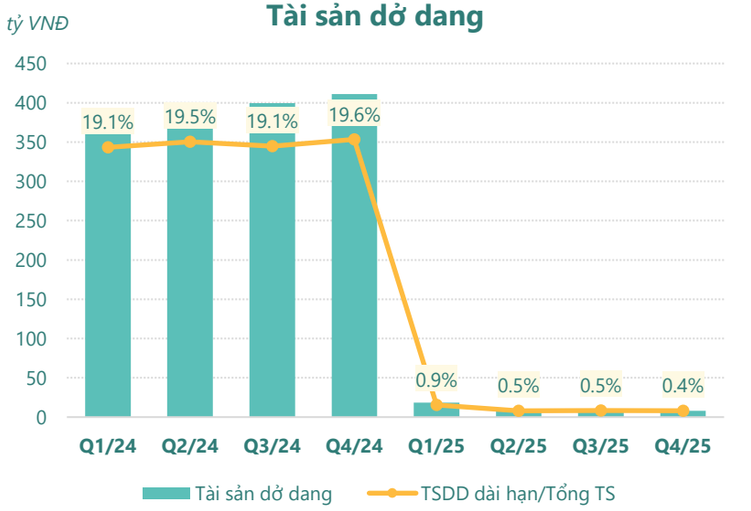
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



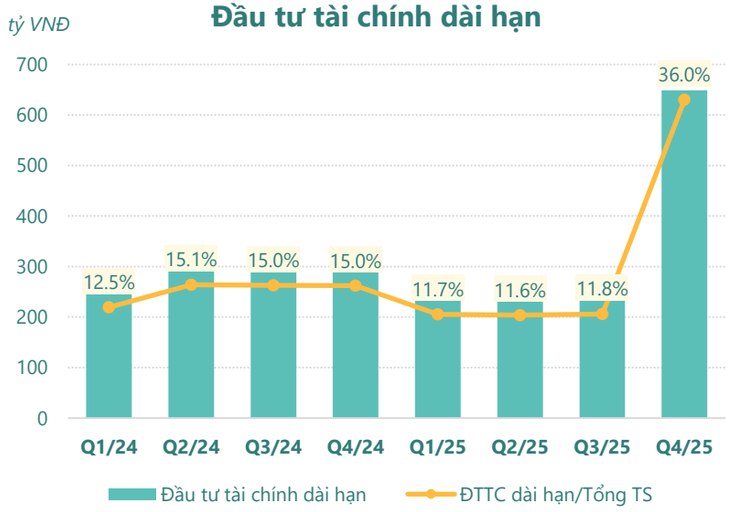
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



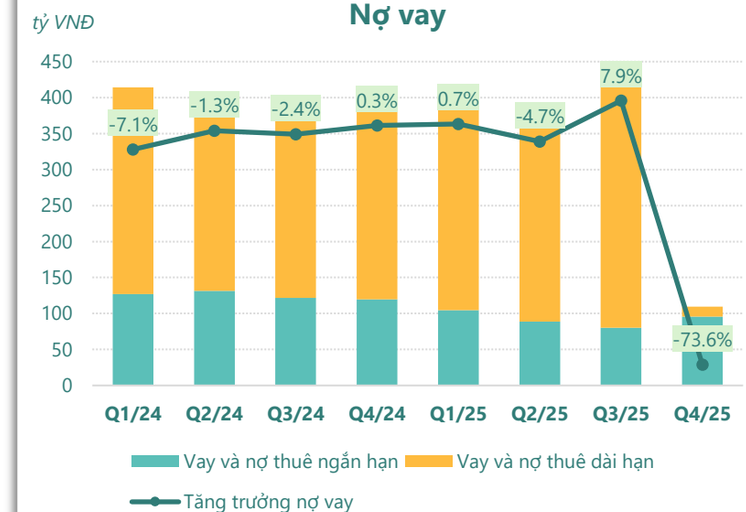
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

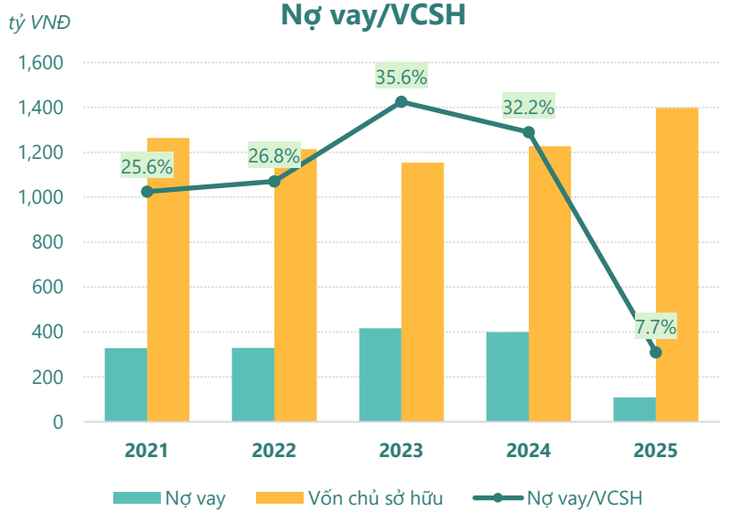
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



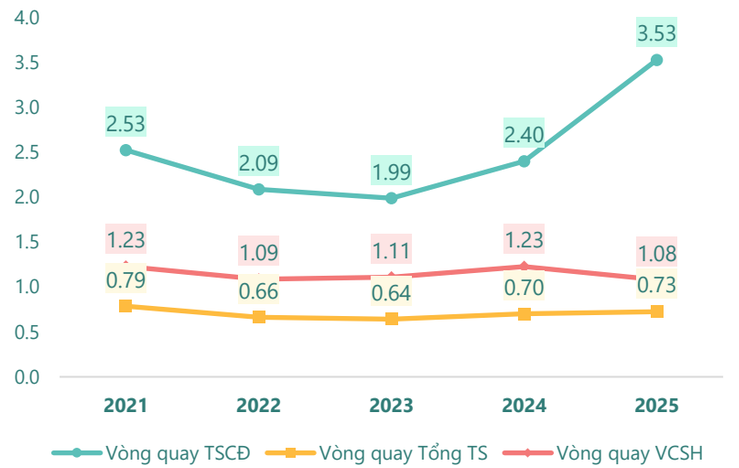
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



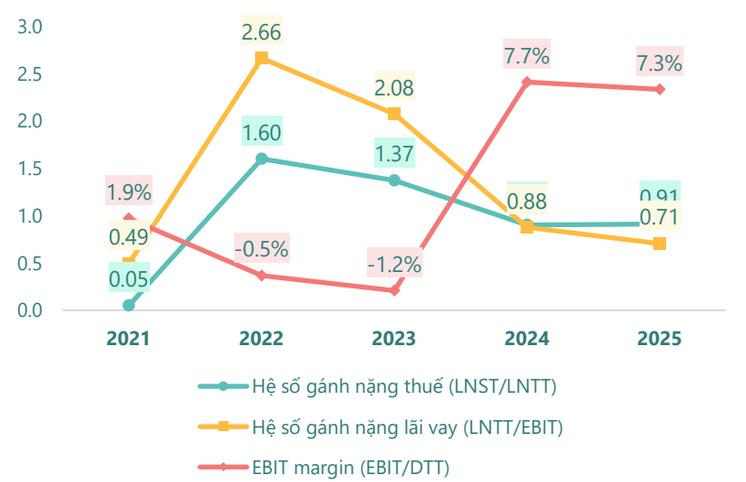
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



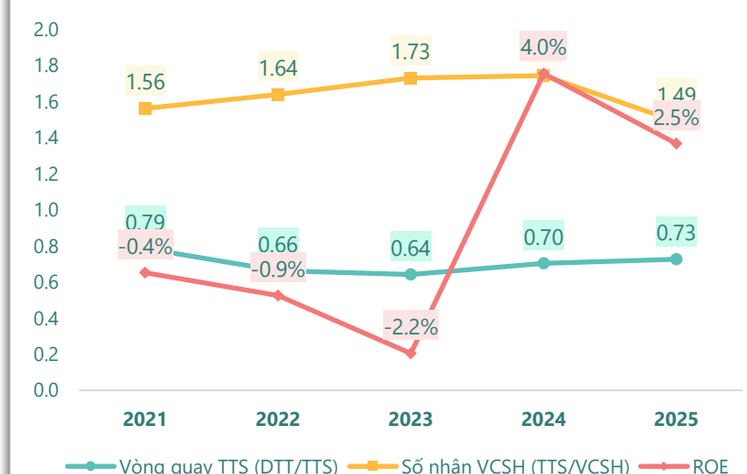
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



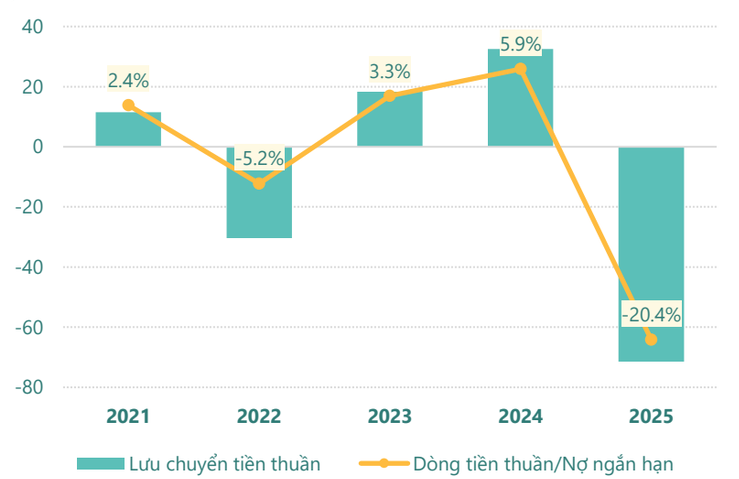
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**344**	**381**	**-9.8%**	**1,419**	**1,461**	**-2.9%**
Giá vốn hàng bán	303	313	-3.2%	1,195	1,251	-4.5%
Lợi nhuận gộp	40.6	68.5	-40.8%	223	209	6.8%
Doanh thu HĐTC	21.8	15.7	38.9%	25.5	26.8	-5.0%
Chi phí TC	13.1	6.07	115%	33.4	16.6	101%
Chi phí lãi vay	14.2	6.26	126%	30.6	13.7	123%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**1.48**	**-100%**
Chi phí bán hàng	7.86	14.0	-43.9%	35.7	37.1	-3.9%
Chi phí QLDN	**32.0**	**41.8**	**-23.5%**	**101**	**91.6**	**10.3%**
LN thuần từ HĐKD	9.47	22.4	-57.7%	78.8	92.2	-14.5%
Lợi nhuận khác	**-5.79**	**1.97**	**-394%**	**-5.33**	**5.78**	**-192%**
LN trước thuế	3.68	24.3	-84.8%	73.5	98.0	-25.0%
Lợi nhuận sau thuế	**2.76**	**24.2**	**-88.6%**	**67.1**	**88.5**	**-24.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-0.29**	**12.8**	**-102%**	**32.4**	**47.9**	**-32.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	55.8	20.4	58.5	58.5	-43.0	847
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.0	21.8	-105	-29.8	10.9	-553
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.86	-0.05	2.97	-20.1	30.5	-329
Tiền đầu kỳ	54.3	85.2	99.9	56.6	65.1	63.5
Lưu chuyển tiền thuần	**30.9**	**42.1**	**-43.3**	**8.52**	**-1.66**	**-35.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.32	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	85.2	128	56.6	65.1	63.5	28.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,803**	**2,107**	**-14.4%**
Tài sản ngắn hạn	788	713	10.6%
Tiền và tương đương tiền	28.5	99.9	-71.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	352	169	108%
Phải thu ngắn hạn	98.6	145	-31.9%
Hàng tồn kho	272	262	3.6%
Tài sản ngắn hạn khác	37.0	36.1	2.5%
Tài sản dài hạn	**1,014**	**1,394**	**-27.2%**
Phải thu dài hạn	0.19	6.13	-96.9%
Tài sản cố định	221	583	-62.0%
Bất động sản đầu tư	67.3	69.5	-3.1%
Tài sản dở dang	8.11	411	-98.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	649	254	156%
Tài sản dài hạn khác	**68.6**	**71.0**	**-3.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	392	866	-54.8%
Nợ ngắn hạn	**350**	**553**	**-36.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	95.9	125	-23.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	130	215	-39.4%
Nợ dài hạn	41.3	313	-86.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	13.5	275	-95.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,411**	**1,240**	**13.7%**
Vốn chủ sở hữu	**1,398**	**1,227**	**13.9%**
Vốn điều lệ	1,101	1,101	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**13.4**	**13.4**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)